

PHỤ LỤC V. BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày /12/2024 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)

STT	Nhóm Tiêu chí và nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá	Điểm tự chấm	Điểm HĐ chấm	Ghi chú
I	NĂNG LỰC CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN	65 điểm	1. Căn cứ: Thông tư 21/2017/TT-BYT, Thông tư 43/2013/TT-BYT 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện kỹ thuật thành công trên người bệnh, bảng kê thanh toán... - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	13	15	
1	Năng lực thực hiện kỹ thuật	Tối đa 35 điểm		12	12	
1.1	Năng lực thực hiện kỹ thuật loại đặc biệt		Phương pháp tính: Tử số: Tổng số kỹ thuật đã thực hiện thành công trên người bệnh Mẫu số: Tổng số kỹ thuật được cơ quan thẩm quyền phê duyệt Công thức tính = tử số/mẫu số x 100% Tiêu chuẩn lựa chọn: - Bệnh viện chuyên khoa: tính tổng số kỹ thuật với tất cả các chuyên khoa - Bệnh viện đa khoa: tính tổng số kỹ thuật của 50% các chuyên khoa phát triển nhất Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ tính trên số liệu thống kê kỹ thuật loại đặc biệt, không tính các kỹ thuật khác			
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm				
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm				
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%	6 điểm				
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm		4	4	
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm				
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm				
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I	6 điểm				

	bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%					
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm		4	4	
1.3	Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn		Phương pháp tính: Tử số: Tổng số kỹ thuật được cơ quan thẩm quyền phê duyệt Mẫu số: Tổng số kỹ thuật trong danh mục Bộ Y tế ban hành Công thức tính = tử số/mẫu số x 100%			
a	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	10 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Bệnh viện chuyên khoa: tính tổng số kỹ thuật với tất cả các chuyên khoa - Bệnh viện đa khoa: tính tổng số kỹ thuật của tất cả các chuyên khoa của bệnh viện			
b	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	8 điểm				
c	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	6 điểm				
d	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	4 điểm		4	4	
1.4	Được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện (bao gồm cả thực hiện thí điểm) kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định tại Điều 92 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm	Phương pháp tính: Tổng số kỹ thuật mới, phương pháp mới được cơ quan thẩm quyền phê duyệt cho phép thực hiện kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Điều 92 Luật KBCB Tiêu chuẩn lựa chọn: - Tổng số kỹ thuật mới, phương pháp mới bao gồm cả thực hiện thí điểm	0	0	
2	Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	Tối đa 10 điểm	1. Căn cứ: Điều 57 Luật KBCB 2. Nguồn số liệu: Số liệu thống kê trong 2 năm	0	0	

			gần nhất tính đến thời điểm đánh giá Tham khảo QĐ số 86/QĐ-KCB năm 2014 của Cục QLKCB ban hành tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng xử trí đột quy não			
2.1	Chủ trì xây dựng ít nhất 3 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	10 điểm	Phương pháp tính: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã chủ trì xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng, được cơ quan thẩm quyền ban hành	0	0	
2.2	Chủ trì xây dựng ít nhất 1 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	5 điểm		0	0	
3	Có thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng lâm sàng	<i>Tối đa 5 điểm</i>	Phương pháp tính: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã triển khai hoạt động kiểm định lâm sàng đối với các tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng được cơ quan thẩm quyền ban hành	0	0	
4	Trình độ chuyên môn	<i>Tối đa 15 điểm</i>	1. Căn cứ: 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp danh sách chi tiết nhân lực cơ hữu theo từng nội dung chức danh - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	1	3	
4.1	Các trưởng khoa và phó trưởng khoa		Phương pháp tính: Tử số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ chức danh trưởng/phó trưởng khoa đạt học vị TS, CKII	0	1	Không có điểm liệt
a	60% trở lên có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	5 điểm	Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ chức danh trưởng/phó trưởng khoa được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm			
b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	3 điểm	Công thức tính = tử số/mẫu số x 100%			
c	Dưới 30% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	1 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Học vị: Tiến sĩ hoặc CKII, - Chức danh: Trưởng và Phó Trưởng khoa (lâm sàng và cận lâm sàng)			

			Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm			
4.2	Bác sĩ điều trị ở các khoa lâm sàng		Phương pháp tính: Tỷ số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ vị trí BS điều trị đạt học vị Bs CKI hoặc ThS đúng chuyên ngành	1	1	
a	Trên 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	5 điểm	Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ vị trí BS điều trị được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm			
b	Từ 30 - 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	3 điểm	Công thức tính = $\frac{\text{tỷ số}}{\text{mẫu số}} \times 100\%$ Tiêu chuẩn lựa chọn: - Học vị: Bs CKI hoặc Thạc sĩ đúng chuyên ngành - Vị trí: Bs điều trị tại các khoa lâm sàng	1	1	
c	Dưới 30% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	1 điểm	Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm			
4.3	Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng		Phương pháp tính: Tỷ số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ chức danh Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, KTV trưởng đạt học vị TS, ThS	0	1	Không có điểm liệt
a	60% trở lên có trình độ sau đại học	5 điểm	Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ chức danh Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, KTV trưởng được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm			
b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ sau đại học	3 điểm	Công thức tính = $\frac{\text{tỷ số}}{\text{mẫu số}} \times 100\%$ Tiêu chuẩn lựa chọn: Học vị: Sau đại học Chức danh: Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng và kỹ thuật viên trưởng khoa lâm sàng (lâm sàng và cận lâm sàng)			
c	Dưới 30% có trình độ sau đại học	1 điểm	Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm			

II	NĂNG LỰC THAM GIA ĐÀO TẠO THỰC HÀNH Y KHOA	Tối đa 15 điểm	1. Căn cứ: Nghị định số 111/2017/NĐ-CP về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp danh sách công bố các cơ sở đáp ứng là cơ sở thực hành trên Trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế; hợp đồng với giảng viên, chương trình đào tạo được cấp thẩm quyền phê duyệt; danh sách sinh viên tuyển sinh theo từng trình độ; danh sách sinh viên tốt nghiệp được trao bằng theo đúng trình độ... - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	0	0	
1	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ chuyên khoa, nội trú, thạc sỹ, tiến sỹ	15 điểm	Phương pháp tính: - Cơ sở thực hành đào tạo đủ 4 trình độ sau ĐH: 15 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo từ 2-3 trình độ sau ĐH: 10 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo 1 trình độ sau ĐH: 5 điểm	0	0	
2	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ đại học	10 điểm	Phương pháp tính: (chỉ chấm đối với 1 trong 2 nội dung) - Cơ sở thực hành đào tạo trình độ ĐH: 10 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo trình độ CD hoặc trung cấp: 5 điểm	0	0	
3	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp	5 điểm		0	0	
III	NĂNG LỰC THAM GIA HỖ TRỢ KỸ THUẬT CHO CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÁC	Tối đa 10 điểm	1. Căn cứ: Quyết định số 5068/QĐ-BYT năm 2012 quy định một số nội dung triển khai thực hiện Đề án “Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao	0	0	

			chất lượng khám, chữa bệnh” - Quyết định số 4026QĐ-BYT năm 2010 quy định phân công nhiệm vụ CĐT trong lĩnh vực KBCB - Việc triển khai Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2024-2030 (sau khi được ban hành) - Các Quyết định giao ngân sách NN thực hiện nhiệm vụ CĐT, 1816 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện chuyển giao kỹ thuật (danh sách kỹ thuật, gói kỹ thuật đã chuyển giao, chứng nhận chuyển giao kỹ thuật của Bệnh viện được tiếp nhận, danh sách kíp cán bộ được nhận chuyển giao kỹ thuật...) - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá - Chỉ chấm đối với 1 trong 2 nội dung III.1 hoặc III.2			
1	Chuyển giao kỹ thuật loại đặc biệt	<i>Tối đa 5 điểm</i>	Phương pháp tính:	0	0	
1.1	Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm	- Chuyển giao được từ 3 kỹ thuật, gói kỹ thuật loại đặc biệt trở lên: 5 điểm - Chuyển giao được từ 1 đến 2 kỹ thuật, gói kỹ thuật đặc biệt: 2 điểm Tiêu chuẩn lựa chọn:			
1.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	- Việc chuyển giao kỹ thuật có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau: Bệnh viện tuyển trên về chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện tuyển dưới; Bệnh viện tuyển dưới cử cán bộ hoặc kíp cán bộ chuyên môn phù hợp tiếp nhận kỹ thuật tại bệnh viện tuyển trên; Phối hợp cả 2 hình thức trên.			

			- Đối tượng tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật: tính theo 1 kíp cán bộ có thể thực hiện độc lập, thường quy kỹ thuật được chuyển giao, được chi trả BHYT hoặc tự túc theo quy định - Các kỹ thuật có tần suất thực hiện thấp: kíp cán bộ tiếp nhận CGKT có thể thực hiện độc lập ít nhất 1 ca kỹ thuật loại đặc biệt trong 6 tháng tính từ thời điểm được cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật Tiêu chuẩn loại trừ: - Việc chuyển giao kỹ thuật không tính đối với hình thức trực tuyến từ xa			
2	Chuyển giao kỹ thuật loại I	<i>Tối đa 5 điểm</i>	Phương pháp tính: - Chuyển giao được từ 3 kỹ thuật, gói kỹ thuật trở lên: 5 điểm - Chuyển giao được từ 1 đến 2 kỹ thuật, gói kỹ thuật : 2 điểm	0	0	
2.1	Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm				
2.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Việc chuyển giao kỹ thuật có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau: Bệnh viện tuyến trên về chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện tuyến dưới; Bệnh viện tuyến dưới cử cán bộ hoặc kíp cán bộ chuyên môn phù hợp tiếp nhận kỹ thuật tại bệnh viện tuyến trên; Phối hợp cả 2 hình thức trên. - Đối tượng tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật: tính theo 1 kíp cán bộ có thể thực hiện độc lập, thường quy kỹ thuật được chuyển giao, được chi trả BHYT hoặc tự túc theo quy định - Kíp cán bộ tiếp nhận CGKT có thể thực hiện độc lập ít nhất 12 ca kỹ thuật loại			

			I trong 1 năm tính từ thời điểm được cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật Tiêu chuẩn loại trừ: - Việc chuyển giao kỹ thuật không tính đối với hình thức trực tuyến từ xa			
IV	NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ Y HỌC	Tối đa 10 điểm	1. Căn cứ: 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện nghiên cứu khoa học - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	0	0	
1	Đề tài nghiên cứu khoa học	<i>Tối đa 4 điểm</i>		0	0	
1.1	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	4 điểm	Phương pháp tính: - Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ nhiệm đề tài và tự thực hiện nghiên cứu cấp QG: 4 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 3 điểm; cấp cơ sở: 2 điểm			
1.2	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	3 điểm	- Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ nhiệm đề tài và thuê đơn vị bên ngoài thực hiện nghiên cứu cấp QG: 2 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 1 điểm			
1.3	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	- Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì đề tài nhánh của nhiệm vụ KHCN cấp QG: 2 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 1 điểm Tiêu chuẩn lựa chọn: - Nhiệm vụ KHCN cấp QG, cấp Bộ/cấp tỉnh: Chỉ tính nếu đề tài đang trong thời gian thực hiện và sau 2 năm kể từ ngày hết hạn theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao đề tài - Đề tài NCKH cấp cơ sở: Chỉ tính nếu đề tài đã được nghiệm thu, đóng đề tài			

			Tiêu chuẩn loại trừ: - Đề tài NCKH cấp cơ sở không tính đề tài thuê đơn vị bên ngoài thực hiện			
2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học	<i>Tối đa 2 điểm</i>		0	0	
2.1	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Bài báo khoa học quốc tế: chỉ tính được đăng trên các tạp chí được tính điểm thuộc danh mục ISI, Scopus, Web of science			
2.2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1 điểm				
3	Chủ trì các thử nghiệm lâm sàng trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	<i>Tối đa 2 điểm</i>	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao chủ trì nhiệm vụ theo quy định tại Điều 98-99 Luật KBCB; Điều 96 Nghị định 96/2023/NĐ-CP về thử nghiệm lâm sàng Tiêu chuẩn loại trừ: - Không tính đối với các đơn vị liên doanh, ký kết với các hãng dược phẩm để thực hiện thử nghiệm lâm sàng	0	0	
4	Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học	<i>Tối đa 2 điểm</i>		0	0	
4.1	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế: được quy định tại Điều 2 Quyết định 06/2020/QĐ-TTg (là hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài, được tổ chức theo hình thức gặp gỡ trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc theo hình thức trực tuyến với ít nhất một đầu cầu thuộc			

			lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: Hội nghị, hội thảo do các cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức có sự tham gia hoặc có nhận tài trợ của nước ngoài; Hội nghị, hội thảo do các tổ chức nước ngoài tổ chức. - Đơn vị được giao chủ trì về nội dung chuyên môn của hội nghị, hội thảo, có phát hành kỷ yếu Tiêu chuẩn loại trừ: - Không tính nếu đơn vị chỉ được mời với vai trò đồng chủ tọa hội nghị, hội thảo			
4.2	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1 điểm				
	Tổng	100 điểm		13	15	

(*) Tài liệu minh chứng kèm theo